Số: 010.22.BOD

Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2022

VIB
Ngân hàng Quốc Tế

# NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NHIỆM KỲ VIII

Phê duyệt kế hoạch phát hành Giấy tờ có giá (GTCG) không bao gồm Trái phiếu tăng vốn cấp 2 năm 2022

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB);*
*Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị số 1001.BOD - 2021(1) ban hành ngày 19.11.2021;*
*Căn cứ Biên bản họp HĐQT (theo hình thức Phiếu lấy ý kiến) số 010.22.BOD ngày 22.02.2022,*

QUYẾT NGHỊ

1.0 Phê duyệt loại GTCG và khối lượng giấy tờ có giá dự kiến phát hành trong năm 2022 như sau:

- Loại GTCG: Trái phiếu và/hoặc Chứng chỉ tiền gửi;
- Tổng mệnh giá Trái phiếu dự kiến phát hành: Tối đa 30.000 tỷ đồng. Tùy tình hình thị trường, Tổng Giám đốc có thể sử dụng một phần hoặc toàn bộ hạn mức này để phát hành Chứng chỉ tiền gửi;
- Tổng Giám đốc (TGĐ) phê duyệt khối lượng phát hành thực tế theo từng đợt.

2.0 Phê duyệt phương án phát hành Trái phiếu: chi tiết theo Phương án phát hành Trái phiếu năm 2022 số 009103.22 ngày 18.02.2022 đính kèm.

3.0 Phê duyệt chi phí phát hành: Bao gồm các loại phí tư vấn (phí tư vấn luật, phí tư vấn phát hành, phí tư vấn khác (nếu có)), phí đại lý phát hành, phí đăng ký, lưu ký GTCG, phí xếp hạng tín nhiệm, phí Đại diện Người Sở Hữu Trái Phiếu và các phần phí phát sinh khác (nếu có) khi phát hành. Tổng chi phí phát hành theo chi phí thực tế tại từng đợt phát hành được TGĐ/người được TGĐ ủy quyền phê duyệt.

4.0 Ủy quyền cho TGĐ được thực hiện và cho phép TGĐ ủy quyền lại cho Giám đốc Khối/Ban hoặc Phó Giám đốc Khối/Ban thực hiện tất cả các công việc liên quan trong quá trình phát hành GTCG năm 2022, bao gồm nhưng không giới hạn các công việc dưới đây:

- Tổ chức thực hiện triển khai phát hành GTCG theo phương án được Hội đồng Quản trị phê duyệt phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của VIB;
- Phê duyệt và ký các hồ sơ phát hành GTCG;
- Quyết định và ký các hợp đồng, tài liệu liên quan đến việc phát hành, đăng ký, lưu ký, thanh toán gốc, lãi GTCG;
- Thực hiện chế độ báo cáo và công bố thông tin theo quy định hiện hành;
- Quyết định các điều khoản và điều kiện cụ thể của các đợt phát hành GTCG năm 2022. Nội dung quyết định bao gồm nhưng không giới hạn: Thời điểm phát hành, lãi suất, kỳ hạn, quyền mua/bán lại, phương án mua lại, sửa đổi/bổ sung nội dung Phương án phát hành Trái phiếu, các chi phí liên quan đến đợt phát hành, số đợt phát hành, khối lượng phát hành của từng đợt phát hành nhưng

vẫn đảm bảo tổng khối lượng phát hành không vượt quá khối lượng đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt;

- Quyết định kế hoạch kinh doanh và phương án sử dụng nguồn vốn huy động từ phát hành GTCG;
- Quyết định các nội dung khác liên quan đến GTCG và những vấn đề khác phát sinh trong quá trình phát hành GTCG.

5.0 Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết này.

T/M. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT




Đặng Khắc Vỹ

Nơi nhận:
Các TV HĐQT, TV BKS;
TGĐ, BDVTC, BPC&QTDN, NVNH;
Lưu TK HĐQT.

009103.22

**PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU KHÔNG BAO GỒM TRÁI PHIẾU TĂNG VỐN CẤP 2**

**NĂM 2022**

(Số: 009103.22 ngày 18/02/2022)

## 1.0 Thông tin chung của Tổ chức phát hành

- Tổ chức phát hành: Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam ("VIB" hoặc "Tổ chức phát hành")
- Trụ sở: Tầng 1 (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- Số điện thoại: 028 6299 9039 Fax: 028 6299 9040
- Giấy phép thành lập số 2300/GP-UB ban hành ngày 08/02/1996 bởi Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.
- Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam số 95/GP-NHNN ban hành ngày 28/09/2018 thay thế Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25/01/1996 ban hành bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Giấy phép số 95/GP-NHNN được sửa đổi bởi các QĐ sau của NHNN: QĐ số 2015/QĐ-NHNN ngày 16/10/2018; QĐ số 2240/QĐ-NHNN ngày 14/11/2018; QĐ số 1313/QĐ-NHNN ngày 06/08/2021.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100233488, đăng ký lần đầu vào ngày 14/02/1996, sửa đổi, bổ sung lần thứ 36 ngày 07/02/2022.
- Vốn điều lệ: 15.531.429.930.000 đồng
- Đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc Vũ – Tổng Giám đốc
- Ngành nghề kinh doanh chính:
    - Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
    - Cho vay, chiết khấu, tài chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh ngân hàng, phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán trong nước;
    - Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
    - Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm cung ứng phương tiện thanh toán và thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
    - Mở tài khoản tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam, mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
    - Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
    - Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;

009103.22

- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Mua, bán trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy thác, nhận Ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
- Mua nợ;
- Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.
- Ví điện tử.

009103.22

## 2.0 Tóm tắt tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành

2.1 Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2019 | 31/12/2020 | 31/12/2021 |
|---|---|---|---|
| | triệu đồng | triệu đồng | triệu đồng |
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 1.159.602 | 1.421.993 | 1.521.580 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") | 19.040.311 | 24.591.537 | 24.890.710 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | 4.011.859 | 4.368.977 | 27.985.118 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 2.873.059 | 2.832.959 | 11.747.285 |
| Cho vay các TCTD khác | 1.138.800 | 1.536.018 | 16.237.832 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 23.753 | |
| Cho vay khách hàng | 127.914.086 | 167.772.044 | 199.116.430 |
| Cho vay khách hàng | 129.199.808 | 169.520.235 | 201.516.754 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | (1.285.722) | (1.748.191) | (2.400.324) |
| Hoạt động mua nợ | 326.301 | 248.820 | 158.853 |
| Mua nợ | 326.572 | 250.662 | 160.026 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | (271) | (1.842) | (1.173) |
| Chứng khoán đầu tư | 27.841.993 | 41.371.557 | 44.737.181 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 27.882.169 | 41.423.474 | 44.714.514 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 42.380 | 42.380 | 42.380 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (82.556) | (94.297) | (19.713) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 105.805 | 73.628 | 69.544 |
| Đầu tư dài hạn khác | 185.272 | 137.272 | 69.719 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (79.467) | (63.644) | (175) |
| Tài sản cố định | 365.109 | 406.873 | 604.158 |
| *Tài sản cố định hữu hình* | 228.214 | 263.082 | 302.045 |
| Nguyên giá tài sản cố định | 659.129 | 742.694 | 838.439 |
| Khấu hao tài sản cố định | (430.915) | (479.612) | (536.394) |
| *Tài sản cố định vô hình* | 136.895 | 143.791 | 302.112 |
| Nguyên giá tài sản cố định | 339.293 | 378.606 | 583.271 |
| Hao mòn tài sản cố định | (202.398) | (234.815) | (281.158) |
| Bất động sản đầu tư | - | - | 2.846 |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | - | - | 3.604 |
| Tài sản Có khác | 3.766.419 | 4.396.495 | 10.430.709 |
| Các khoản phải thu | 1.637.835 | 1.829.744 | 7.627.526 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 1.495.992 | 1.798.326 | 1.856.781 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 162 | - | 0 |
| Tài sản Có khác | 632.430 | 768.425 | 995.496 |
| TỔNG TÀI SẢN | 184.531.485 | 244.675.677 | 309.517.129 |

009103.22

| | 31/12/2019 | 31/12/2020 | 31/12/2021 |
|---|---|---|---|
| | triệu đồng | triệu đồng | triệu đồng |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 27.225.110 | 42.487.522 | 64.456.470 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 14.178.878 | 26.886.323 | 38.019.670 |
| Vay các TCTD khác | 13.046.232 | 15.601.199 | 26.436.800 |
| Tiền gửi của khách hàng | 122.357.044 | 150.349.095 | 173.564.890 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác | 2.426 | - | 63.933 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | 10.702 | 10.088 | 8.648 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 17.154.847 | 28.558.863 | 42.298.182 |
| Các khoản nợ khác | 4.351.712 | 5.296.295 | 4.834.266 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 2.517.090 | 2.825.629 | 2.552.618 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 1.834.622 | 2.470.666 | 2.281.648 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 171.101.841 | 226.701.863 | 285.226.389 |
| | | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn của TCTD | 9.246.246 | 11.095.229 | 15.532.910 |
| Vốn điều lệ | 9.244.914 | 11.093.879 | 15.531.430 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 1.332 | 1.350 | 1.480 |
| Cổ phiếu quỹ | - | | - |
| Quỹ của TCTD | 2.593.032 | 1.252.899 | 1.786.751 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 1.590.366 | 5.625.686 | 6.971.079 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 13.429.644 | 17.973.814 | 24.290.740 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 184.531.485 | 244.675.677 | 309.517.129 |

*Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2019, 2020 và 2021 của VIB*

009103.22

2.2 Kết quả kinh doanh

| | Năm 2019 | Năm 2020 | Năm 2021 |
|---|---|---|---|
| | triệu đồng | triệu đồng | triệu đồng |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 13.861.218 | 17.437.106 | 20.975.011 |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | (7.648.003) | (8.940.999) | (9.158.864) |
| Thu nhập lãi thuần | 6.213.215 | 8.496.107 | 11.816.147 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 2.238.183 | 2.951.979 | 3.520.700 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (440.883) | (563.304) | (778.748) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.797.300 | 2.388.675 | 2.741.952 |
| Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (121.708) | 20.789 | (86.748) |
| Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư | 37.147 | 25.240 | 196.796 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 1.766 | 1.941 | 1.766 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 287.553 | 362.288 | 280.404 |
| Chi phí từ hoạt động khác | (63.191) | (79.526) | (59.414) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 224.362 | 282.762 | 220.990 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | 8.152.082 | 11.215.514 | 14.890.903 |
| Chi phí tiền lương | (2.276.053) | (3.232.366) | (3.593.892) |
| Chi phí khấu hao | (80.118) | (90.422) | (117.749) |
| Chi phí hoạt động khác | (1.080.929) | (1.142.084) | (1.570.203) |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (3.437.100) | (4.464.872) | (5.281.843) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 4.714.982 | 6.750.642 | 9.609.060 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (632.725) | (947.635) | (1.598.048) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | 4.082.257 | 5.803.007 | 8.011.012 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | (815.890) | (1.160.511) | (1.601.262) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 35 | (162) | 157 |
| Tổng chi phí thuế TNDN | (815.855) | (1.160.673) | (1.601.262) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | 3.266.402 | 4.642.334 | 6.409.750 |
| Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 3.894 | 2.926 | 4.067 |

*Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2019, 2020 và 2021 của VIB*

009103.22

2.3 Một số chỉ tiêu tài chính

*Đơn vị: Tỷ đồng*

| STT | Khoản mục | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 Dự kiến trước PH | 2022 Dự kiến sau PH* |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1.0 | Vốn chủ sở hữu | 13.430 | 17.974 | 24.291 | 32.150 | 32.150 |
| 2.0 | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | 12,74 | 12,61 | 11,74 | 11,29 | 11,29 |
| 3.0 | Dư nợ trái phiếu/Vốn chủ sở hữu | 128% | 159% | 152% | 79% | 129% |
| 4.0 | Lợi nhuận sau thuế | 3.266 | 4.642 | 6.410 | 7.752 | 8.000 |
| 5.0 | Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) | 27,46% | 29,97% | 30,59% | 27,64% | 28,53% |

*(*) Thay đổi sau khi phát hành được tính từ thời điểm Ngân hàng phát hành thành công giấy tờ có giá với tổng giá trị phát hành dự kiến 30.000 tỷ đồng so với kế hoạch năm 2022.*

**3.0 Điều kiện phát hành trái phiếu VIB**

| STT | Điều kiện | Thực tế | Đánh giá |
|---|---|---|---|
| I | Điều kiện chung về phát hành trái phiếu | | |
| 1.0 | Doanh nghiệp phát hành là công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam | VIB là Ngân hàng thương mại cổ phần | Đạt |
| 2.0 | Thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu | VIB đã thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đúng hạn | Đạt |
| 3.0 | Đáp ứng các tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành | VIB đáp ứng đủ điều kiện về tỷ lệ an toàn tài chính, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng | Đạt |
| 4.0 | Có phương án phát hành trái phiếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt và chấp thuận theo quy định tại Điều 13 Nghị định 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 | Phương án được trình cấp có thẩm quyền là Hội đồng Quản trị phê duyệt | Đạt |

009103.22

| STT | Điều kiện | Thực tế | Đánh giá |
|---|---|---|---|
| 5.0 | Có báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán đủ điều kiện theo quy định. | Báo cáo tài chính năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KPMG Việt Nam. Trong đó Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KPMG Việt Nam đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính của VIB. | Đạt |
| 6.0 | Đối tượng mua Trái phiếu là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật chứng khoán | Đối tượng mua Trái phiếu tại từng thời điểm VIB phát hành là các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của luật chứng khoán | Đạt |
| II | Điều kiện phát hành trái phiếu thành nhiều đợt phát hành | | |
| 1.0 | Các điều kiện phát hành quy định tại Điều 09 Nghị định 153/2020/NĐ-CP | Đã đáp ứng theo Mục I nêu trên | Đạt |
| 2.0 | Có nhu cầu huy động vốn làm nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Có nhu cầu huy động vốn làm nhiều đợt phù hợp với mục đích phát hành trái phiếu được cấp có thẩm quyền phê duyệt | Đạt |
| 3.0 | Có phương án phát hành trái phiếu trong đó nêu rõ số lượng đợt phát hành; dự kiến khối lượng, thời điểm phát hành và kế hoạch sử dụng vốn của từng đợt phát hành. | Có phương án phát hành trái phiếu phù hợp với điều kiện này | Đạt |
| 4.0 | Thời gian phân phối trái phiếu của từng đợt chào bán không vượt quá 90 ngày kể từ ngày công bố thông tin trước đợt chào bán. Tổng thời gian chào bán trái phiếu thành nhiều đợt tối đa không quá 12 tháng kể từ ngày phát hành của đợt chào bán đầu tiên | Thời gian phân phối và tổng thời gian chào bán trái phiếu tuân thủ theo quy định tại điều kiện này | Đạt |

Các tài liệu và văn bản pháp lý chứng minh VIB đáp ứng điều kiện phát hành trái phiếu theo quy định Nghị định 153/2020/NĐ-CP được đính kèm theo Phương án này.

009103.22

## 4.0 Thông tin về phát hành Trái phiếu

4.1 Điều khoản và điều kiện của Trái phiếu

| Điều khoản | Nội dung |
|---|---|
| Tổ chức phát hành | Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam |
| Loại tiền phát hành và thanh toán | Việt Nam Đồng (VNĐ) |
| Khối lượng phát hành | Tối đa 30.000 (Ba mươi nghìn) tỷ đồng |
| Tên trái phiếu | Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam |
| Mệnh giá | 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) hoặc là bội số của 1.000.000 đồng |
| Loại Trái phiếu | Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không kèm chứng quyền |
| Phương thức phát hành | Phát hành theo phương thức bán trực tiếp cho nhà đầu tư hoặc thông qua đại lý phát hành trái phiếu theo hình thức phát hành riêng lẻ |
| Phương thức thanh toán lãi và gốc | Trả lãi sau theo định kỳ, trả gốc một lần khi đáo hạn hoặc tại thời điểm thanh toán trước hạn được quy định trong các Điều Khoản và Điều Kiện của từng đợt phát hành. |
| Kỳ hạn | Tối đa 05 năm<br>Kỳ hạn cụ thể theo từng đợt phát hành do Tổng Giám đốc/người được Tổng Giám đốc ủy quyền quyết định. |
| Lãi suất | Cố định hoặc thả nổi hoặc cố định kết hợp thả nổi, lãi suất cụ thể do Tổng giám đốc/người được Tổng Giám đốc ủy quyền quyết định đảm bảo phù hợp với quy định hiện hành về lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. |
| Đối tượng mua Trái phiếu trên thị trường sơ cấp | Các tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối tượng mua Trái phiếu do VIB phát hành tuân thủ theo quy định pháp luật tại thời điểm phát hành. |
| Quyền sở hữu và chuyển nhượng | Người sở hữu Trái phiếu có quyền cho, tặng, thừa kế và tự do chuyển nhượng Trái phiếu trên thị trường thứ cấp cho đối tượng được giao dịch Trái phiếu theo quy định pháp luật. |
| Quyền mua/bán lại | Tùy theo điều kiện thị trường và cân đối nguồn vốn, VIB có thể mua lại hoặc Người sở hữu Trái phiếu có thể bán lại Trái phiếu trước khi đáo hạn. Việc mua lại/bán lại trước hạn được quy định cụ thể Bản công bố thông tin (OC) của đợt phát hành do |

<table>
<tr><th>Điều khoản</th><th>Nội dung</th></tr>
<tr><td></td><td>Tổng Giám đốc/người được Tổng Giám đốc ủy quyền quyết định.<br><br>Trường hợp trái phiếu mua lại trước hạn, Phương án mua lại được thực hiện như sau:<br><br>(i) Mục đích mua lại: Tổ chức phát hành có quyền mua lại nhằm tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh và/hoặc thực hiện đúng cam kết mua lại của VIB với Người sở hữu Trái phiếu trong trường hợp Người sở hữu Trái phiếu thực hiện quyền bán lại.<br><br>(ii) Tổng mệnh giá mua lại từng đợt: tối đa bằng tổng mệnh giá phát hành thành công của từng đợt.<br><br>(iii) Nguồn vốn mua lại: từ các nguồn thu của VIB và/hoặc nguồn thu nợ cho vay đến hạn và/hoặc huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân và/hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.<br><br>(iv) Thời điểm mua lại: Theo quy định chi tiết của từng đợt phát hành.<br><br>(v) Giá mua lại: Mệnh giá + Lãi chưa được thanh toán + các khoản tiền khác đã phát sinh theo quy định tại Điều Khoản và Điều Kiện Trái Phiếu chưa được thanh toán (nếu có).</td></tr>
<tr><td>Số lượng, khối lượng và thời gian dự kiến từng đợt phát hành</td><td>Dự kiến chia thành 30 đợt:
<table>
<tr><th>Đợt dự kiến</th><th>Khối lượng dự kiến</th><th>Thời gian dự kiến</th></tr>
<tr><td>Từ Đợt 01 đến Đợt 07</td><td rowspan="4">Mỗi đợt: 1.000 tỷ VNĐ</td><td>Quý 1/2022</td></tr>
<tr><td>Từ Đợt 08 đến Đợt 15</td><td>Quý 2/2022</td></tr>
<tr><td>Từ Đợt 16 đến Đợt 23</td><td>Quý 3/2022</td></tr>
<tr><td>Từ Đợt 24 đến Đợt 30</td><td>Quý 4/2022</td></tr>
</table>
Tổng giám đốc/người được Tổng Giám đốc ủy quyền quyết định số lượng, khối lượng, thời gian phát hành từng đợt phát hành cụ thể dựa trên nhu cầu kinh doanh và tình hình cân đối vốn từng giai đoạn trong năm tài chính. Số lượng đợt/khối lượng từng đợt phát hành có thể nhiều hơn hoặc ít hơn số lượng đợt/khối lượng từng đợt phát hành dự kiến nhưng không vượt quá tổng khối lượng phát hành cả năm. Thời gian</td></tr>
</table>

009103.22

| Điều khoản | Nội dung |
|---|---|
| | phát hành thực tế của từng đợt có thể khác với thời gian dự kiến nhưng phải đảm bảo phát hành trong năm 2022. |
| Địa điểm phát hành | Tại Hội sở chính của VIB. |
| Địa điểm thanh toán gốc và lãi trái phiếu | Lãi và gốc Trái phiếu sẽ được thanh toán thông qua chuyển khoản vào tài khoản được đăng ký của mỗi Người sở hữu Trái phiếu. |
| Các điều khoản và điều kiện khác của Trái phiếu | Các điều khoản, điều kiện khác của Trái phiếu cho từng đợt phát hành do Tổng Giám đốc/Người được ủy quyền của Tổng Giám đốc quyết định tại thời điểm phát hành và phù hợp với Phương án phát hành được HĐQT phê duyệt và quy định pháp luật. |

4.2 Mục đích phát hành Trái phiếu

- Vốn huy động từ việc phát hành Trái phiếu từng đợt sẽ được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của VIB nhằm tăng cường cấp tín dụng cho các khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.

4.3 Kế hoạch sử dụng vốn từ phát hành Trái phiếu

- Nguồn vốn thu về từ việc phát hành Trái phiếu dự kiến được sử dụng để tăng cường cấp tín dụng cho các khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.

4.4 Kế hoạch sử dụng vốn làm nhiều đợt

- Nguồn vốn thu về từ việc phát hành Trái phiếu làm nhiều đợt dự kiến được sử dụng để tăng cường cấp tín dụng cho các khách hàng doanh nghiệp và cá nhân.

4.5 Nguồn thanh toán gốc và lãi Trái phiếu

- Nguồn vốn cho việc thanh toán gốc và lãi Trái phiếu được lấy từ các nguồn thu của VIB và/hoặc nguồn thu nợ cho vay đến hạn và/hoặc huy động vốn từ các tổ chức, cá nhân và/hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác.

4.6 Cam kết công bố thông tin của Tổ chức phát hành

- Tổ chức phát hành tuân thủ nghĩa vụ công bố thông tin được quy định trong Nghị định số 153/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra thị trường quốc tế (Nghị định 153/2020/NĐ-CP), Thông tư số 122/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 hướng dẫn chế độ công bố thông tin và báo cáo theo quy định của Nghị Định 153/2020/NĐ-CP (Thông tư 122/2020/TT-BTC) và các văn bản sửa đổi, bổ sung Nghị định 153/2020/NĐ-CP và Thông tư 122/2020/TT-BTC.

4.7 Các cam kết khác đối với Người sở hữu Trái Phiếu

- Trái phiếu xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp, không có bảo đảm và không phải là nợ thứ cấp của Tổ Chức Phát Hành, các Trái Phiếu sẽ có thứ tự ưu tiên ngang nhau mà không một Trái Phiếu nào được hưởng ưu đãi cao hơn Trái Phiếu khác, và ngang bằng với tất cả các nghĩa vụ chung khác không có đảm bảo và không phải là nợ thứ cấp hiện tại và tương lai khác của Tổ Chức Phát Hành.

4.8 Điều khoản về đăng ký, lưu ký

009103.22

- Trái phiếu khi phát hành riêng lẻ được đăng ký, lưu ký tại tổ chức đăng ký, lưu ký được phép. Tổ chức đăng ký, lưu ký cho từng đợt phát hành và việc đăng ký, lưu ký được quy định cụ thể trong Điều Khoản và Điều Kiện tại từng đợt phát hành.

4.9 Giao dịch Trái Phiếu

- Trái phiếu chỉ được giao dịch giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp, trừ trường hợp thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của trọng tài hoặc thừa kế theo quy định của pháp luật.

4.10 Quyền và trách nhiệm của Tổ Chức Phát hành

- Có nghĩa vụ thanh toán gốc và lãi cho Người sở hữu Trái phiếu.
- Cam kết và đảm bảo việc sử dụng tiền thu từ phát hành Trái phiếu đúng mục đích.
- Thực hiện đúng những thỏa thuận với Người sở hữu Trái phiếu.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.11 Quyền và trách nhiệm của Người sở hữu Trái phiếu

- Được thanh toán đầy đủ tiền gốc và lãi khi đến hạn thanh toán theo quy định của mỗi đợt phát hành.
- Được chuyển quyền sở hữu Trái phiếu dưới các hình thức chuyển nhượng, cho tặng, thừa kế theo quy định của pháp luật.
- Được chiết khấu, cầm cố Trái phiếu tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
- Người sở hữu Trái phiếu có nghĩa vụ nộp các loại thuế liên quan đến Trái phiếu theo quy định của pháp luật.
- Các quyền và nghĩa vụ theo cam kết và thỏa thuận với VIB.
- Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4.12 Trách nhiệm và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan đến phát hành Trái phiếu

- Theo quy định pháp luật và theo các hợp đồng ký kết giữa VIB với tổ chức và/hoặc cá nhân cung cấp dịch vụ liên quan đến việc phát hành Trái phiếu.